

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 1/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 001093212.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c) : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**
- Địa chỉ/ Client's Address (c) : **10-12 Nguyễn Văn Cừ, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế**
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **27/11/2024**
- Thời gian phân tích/ Date of Testing : **27/11/2024 - 02/12/2024**
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c) : **Trạm xử lý nước A Roàng, xã A Roàng, huyện A Lưới, TT Huế**
- Mô tả mẫu/ Sample Description : **Mẫu nước chứa trong chai nhựa và chai duran kín**
- Bảng kết quả/ Results Table :

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                                                                         | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                                                   | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1           | Coliforms (*)                                                                                                                                       | 0                                | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | < 3                      |
| 2           | Escherichia coli (*)                                                                                                                                | 0                                | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | < 1                      |
| 3           | Asen (As) (*)/ Arsenic (As) (*)                                                                                                                     | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.0003       | TS-KT-QP-28:2021                                                                  | 0.01                     |
| 4           | Clo tự do (tính theo Cl <sub>2</sub> ) (*)/<br>Free chlorine (as Cl <sub>2</sub> ) (*)                                                              | 0.70                             | mg/L            | -            | TCVN 6225-2:2021 (ISO<br>7393-2:2017)                                             | 0.2 - 1                  |
| 5           | Độ đục (*)/ Turbidity (*)                                                                                                                           | 0.18                             | NTU             | -            | SMEWW 2130 B:2023                                                                 | 2                        |
| 6           | Độ màu (*)/ Color (*)                                                                                                                               | Không phát hiện/<br>Not Detected | TCU             | 1.5          | TCVN 6185:2015                                                                    | 15                       |
| 7           | Mùi, vị (*)/ Odor, taste (*)                                                                                                                        | Không có mùi, vị lạ              | -               | -            | TS-KT-QP-73:2023 (Ref.<br>SMEWW 2150:2023,<br>SMEWW 2160:2023,<br>TCVN 2653:1978) | Không có mùi,<br>vị lạ   |
| 8           | pH (*)/ pH value (*)                                                                                                                                | 6.78                             | -               | -            | TCVN 6492:2011                                                                    | 6.0 - 8.5                |
| 9           | Staphylococcus aureus (*)                                                                                                                           | 0                                | CFU/100mL       | -            | SMEWW 9213 B:2023                                                                 | < 1                      |
| 10          | Pseudomonas aeruginosa (*)                                                                                                                          | 0                                | CFU/100mL       | -            | TCVN 8881:2011 (ISO<br>16266:2010)                                                | < 1                      |
| 11          | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính<br>theo N) (*)/ Ammonium (NH <sub>3</sub><br>and NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> as N) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.015        | TCVN 6179-1:1996 (ISO<br>7150-1:1984)                                             | 0.3                      |
| 12          | Bari (Ba) (*)/ Barium (Ba) (*)                                                                                                                      | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.002        | TS-KT-QP-51:2022                                                                  | 0.7                      |

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 2/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 001093212.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                            | Kết Quả/<br>Result(s)               | Đơn Vị/<br>Unit        | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                               | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 13          | Chỉ số pecmanganat<br>(KMnO <sub>4</sub> ) (*)/ Permanganate<br>index (KMnO <sub>4</sub> ) (*)         | Vết/ Trace 0.450 (<<br>LOQ = 0.600) | mgO <sub>2</sub> /L    | 0.2          | TCVN 6186:1996 (ISO<br>8467:1993 (E))                         | 2                        |
| 14          | Clorua (Cl <sup>-</sup> ) (*)/ Chloride (Cl <sup>-</sup> )<br>(*)                                      | 2.57                                | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 250                      |
| 15          | Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> )<br>(*)/ Total hardness (caculated<br>as CaCO <sub>3</sub> ) (*) | Vết/ Trace 6.00 (<<br>LOQ = 6.50)   | mgCaCO <sub>3</sub> /L | 2.17         | TCVN 6224:1996 (ISO<br>6059:1984 (E))                         | 300                      |
| 16          | Fluorua (F <sup>-</sup> ) (*)/ Fluoride (F <sup>-</sup> )<br>(*)                                       | Không phát hiện/<br>Not Detected    | mg/L                   | 0.02         | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 1.5                      |
| 17          | Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)                                                                    | Không phát hiện/<br>Not Detected    | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.1                      |
| 18          | Natri (Na) (*)/ Sodium (Na)<br>(*)                                                                     | 2.96                                | mg/L                   | -            | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 200                      |
| 19          | Nhôm (Al) (*)/ Aluminium (Al)<br>(*)                                                                   | Không phát hiện/<br>Not Detected    | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.2                      |
| 20          | Niken (Ni) (*)/ Nickel (Ni) (*)                                                                        | Không phát hiện/<br>Not Detected    | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.07                     |
| 21          | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)/ Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> as N) (*) | 0.157                               | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 2                        |
| 22          | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)/ Nitrite (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> as N) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected    | mg/L                   | 0.006        | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 0.05                     |
| 23          | Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)                                                                            | Không phát hiện/<br>Not Detected    | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.3                      |
| 24          | Sulfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)/ Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)              | Vết/ Trace 0.394 (<<br>LOQ = 0.5)   | mg/L                   | 0.2          | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 250                      |
| 25          | Tổng chất rắn hoà tan (TDS)<br>(*)/ Total dissolved solids (TDS) (*)                                   | 16.5                                | mg/L                   | -            | SMEWW 2540 C:2023                                             | 1000                     |

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

**Telephone: (+84) 28.7302.4687**

**Website: <http://tsl-net.com.vn>**

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 3/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 001093212.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                   | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                          | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|
| 26          | Cyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)/ Cyanide (CN <sup>-</sup> ) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.003        | TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)  | 0.05                     |
| 27          | 1,2-Dichloroethene (*)                                        | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.67         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 50                       |
| 28          | Chlorpyrifos (*)                                              | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.07         | TS-KT-SK-15:2020                                         | 30                       |
| 29          | Chlorotoluron (*)                                             | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-109:2020                                        | 30                       |
| 30          | Cyanazine (*)                                                 | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.1          | TS-KT-SK-137:2021                                        | 0.6                      |
| 31          | Hydroxyatrazine (*)                                           | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-109:2020                                        | 200                      |
| 32          | Bromodichloromethane (*)                                      | Vết/ Trace 0.657 (< LOQ = 1)     | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 60                       |
| 33          | Bromoform (*)                                                 | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 100                      |
| 34          | Chloroform (*)                                                | Vết/ Trace 0.813 (< LOQ = 1)     | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 300                      |
| 35          | Dibromochloromethane (*)                                      | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 100                      |

*Handwritten signature*

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 4/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 001093212.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s) | Kết Quả/<br>Result(s) | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|---------------------------------|--------------------------|
|-------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|---------------------------------|--------------------------|

**Chú thích/ Remarks:**

1. (\*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (\*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2. (\*\*): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (\*\*): Items are tested by subcontractor.
3. GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
4. GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.
5. Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

**PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT**  
**TECHNICAL MANAGER**

*Hào*

**LÝ BÁ HÀO**



**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**

*Huỳnh Tấn Cường*  
**HUỲNH TẤN CƯỜNG**

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

**Telephone: (+84) 28.7302.4687**

**Website: <http://tsl-net.com.vn>**

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 1/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 002093213.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c) : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
- Địa chỉ/ Client's Address (c) : 10-12 Nguyễn Văn Cừ, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 27/11/2024
- Thời gian phân tích/ Date of Testing : 27/11/2024 - 02/12/2024
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c) : Hộ gia đình A Viết Nhân, thôn A Min, xã A Roàng, Huyện A Lưới, TT Huế
- Mô tả mẫu/ Sample Description : Mẫu nước chứa trong chai nhựa và chai duran kín
- Bảng kết quả/ Results Table :

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                                                                         | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                                                   | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1           | Coliforms (*)                                                                                                                                       | 0                                | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | < 3                      |
| 2           | Escherichia coli (*)                                                                                                                                | 0                                | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | < 1                      |
| 3           | Asen (As) (*)/ Arsenic (As) (*)                                                                                                                     | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.0003       | TS-KT-QP-28:2021                                                                  | 0.01                     |
| 4           | Clo tự do (tính theo Cl <sub>2</sub> ) (*)/<br>Free chlorine (as Cl <sub>2</sub> ) (*)                                                              | 0.60                             | mg/L            | -            | TCVN 6225-2:2021 (ISO<br>7393-2:2017)                                             | 0.2 - 1                  |
| 5           | Độ đục (*)/ Turbidity (*)                                                                                                                           | 0.18                             | NTU             | -            | SMEWW 2130 B:2023                                                                 | 2                        |
| 6           | Độ màu (*)/ Color (*)                                                                                                                               | Không phát hiện/<br>Not Detected | TCU             | 1.5          | TCVN 6185:2015                                                                    | 15                       |
| 7           | Mùi, vị (*)/ Odor, taste (*)                                                                                                                        | Không có mùi, vị lạ              | -               | -            | TS-KT-QP-73:2023 (Ref.<br>SMEWW 2150:2023,<br>SMEWW 2160:2023,<br>TCVN 2653:1978) | Không có mùi,<br>vị lạ   |
| 8           | pH (*)/ pH value (*)                                                                                                                                | 6.89                             | -               | -            | TCVN 6492:2011                                                                    | 6.0 - 8.5                |
| 9           | Staphylococcus aureus (*)                                                                                                                           | 0                                | CFU/100mL       | -            | SMEWW 9213 B:2023                                                                 | < 1                      |
| 10          | Pseudomonas aeruginosa (*)                                                                                                                          | 0                                | CFU/100mL       | -            | TCVN 8881:2011 (ISO<br>16266:2010)                                                | < 1                      |
| 11          | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính<br>theo N) (*)/ Ammonium (NH <sub>3</sub><br>and NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> as N) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.015        | TCVN 6179-1:1996 (ISO<br>7150-1:1984)                                             | 0.3                      |
| 12          | Bari (Ba) (*)/ Barium (Ba) (*)                                                                                                                      | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.002        | TS-KT-QP-51:2022                                                                  | 0.7                      |

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 2/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 002093213.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                            | Kết Quả/<br>Result(s)             | Đơn Vị/<br>Unit        | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                               | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 13          | Chỉ số pecmanganat<br>(KMnO <sub>4</sub> ) (*)/ Permanganate<br>index (KMnO <sub>4</sub> ) (*)         | 0.643                             | mgO <sub>2</sub> /L    | -            | TCVN 6186:1996 (ISO<br>8467:1993 (E))                         | 2                        |
| 14          | Clorua (Cl <sup>-</sup> ) (*)/ Chloride (Cl <sup>-</sup> )<br>(*)                                      | 1.55                              | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 250                      |
| 15          | Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> )<br>(*)/ Total hardness (caculated<br>as CaCO <sub>3</sub> ) (*) | Vết/ Trace 5.00 (<<br>LOQ = 6.50) | mgCaCO <sub>3</sub> /L | 2.17         | TCVN 6224:1996 (ISO<br>6059:1984 (E))                         | 300                      |
| 16          | Fluorua (F <sup>-</sup> ) (*)/ Fluoride (F <sup>-</sup> )<br>(*)                                       | Không phát hiện/<br>Not Detected  | mg/L                   | 0.02         | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 1.5                      |
| 17          | Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)                                                                    | Không phát hiện/<br>Not Detected  | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.1                      |
| 18          | Natri (Na) (*)/ Sodium (Na)<br>(*)                                                                     | 2.83                              | mg/L                   | -            | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 200                      |
| 19          | Nhôm (Al) (*)/ Aluminium (Al)<br>(*)                                                                   | Không phát hiện/<br>Not Detected  | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.2                      |
| 20          | Niken (Ni) (*)/ Nickel (Ni) (*)                                                                        | Không phát hiện/<br>Not Detected  | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.07                     |
| 21          | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)/ Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> as N) (*) | 0.160                             | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 2                        |
| 22          | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)/ Nitrite (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> as N) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected  | mg/L                   | 0.006        | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 0.05                     |
| 23          | Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)                                                                            | Không phát hiện/<br>Not Detected  | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.3                      |
| 24          | Sulfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)/ Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)              | Vết/ Trace 0.357 (<<br>LOQ = 0.5) | mg/L                   | 0.2          | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 250                      |
| 25          | Tổng chất rắn hoà tan (TDS)<br>(*)/ Total dissolved solids (TDS) (*)                                   | 12.5                              | mg/L                   | -            | SMEWW 2540 C:2023                                             | 1000                     |

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 3/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 002093213.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                   | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                          | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|
| 26          | Cyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)/ Cyanide (CN <sup>-</sup> ) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.003        | TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)  | 0.05                     |
| 27          | 1,2-Dichloroethene (*)                                        | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.67         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 50                       |
| 28          | Chlorpyrifos (*)                                              | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.07         | TS-KT-SK-15:2020                                         | 30                       |
| 29          | Chlorotoluron (*)                                             | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-109:2020                                        | 30                       |
| 30          | Cyanazine (*)                                                 | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.1          | TS-KT-SK-137:2021                                        | 0.6                      |
| 31          | Hydroxyatrazine (*)                                           | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-109:2020                                        | 200                      |
| 32          | Bromodichloromethane (*)                                      | Vết/ Trace 0.523 (< LOQ = 1)     | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 60                       |
| 33          | Bromoform (*)                                                 | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 100                      |
| 34          | Chloroform (*)                                                | Vết/ Trace 0.871 (< LOQ = 1)     | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 300                      |
| 35          | Dibromochloromethane (*)                                      | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 100                      |

*Handwritten signature*

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 4/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 002093213.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s) | Kết Quả/<br>Result(s) | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|---------------------------------|--------------------------|
|-------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|---------------------------------|--------------------------|

**Chú thích/ Remarks:**

- (\*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (\*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (\*\*): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (\*\*): Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

**PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT**  
**TECHNICAL MANAGER**

*Handwritten signature of Lý Bá Hào*

**LÝ BÁ HÀO**



**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**

**HUỲNH TẤN CƯỜNG**

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

**Telephone:** (+84) 28.7302.4687

**Website:** <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 1/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 003093214.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c) : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**
- Địa chỉ/ Client's Address (c) : **10-12 Nguyễn Văn Cừ, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế**
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **27/11/2024**
- Thời gian phân tích/ Date of Testing : **27/11/2024 - 02/12/2024**
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c) : **Trạm y tế xã A Roàng, huyện A Lưới, TT Huế**
- Mô tả mẫu/ Sample Description : **Mẫu nước chứa trong chai nhựa và chai duran kín**
- Bảng kết quả/ Results Table :

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                                                                         | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                                                   | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1           | Coliforms (*)                                                                                                                                       | 0                                | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | < 3                      |
| 2           | Escherichia coli (*)                                                                                                                                | 0                                | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | < 1                      |
| 3           | Asen (As) (*)/ Arsenic (As) (*)                                                                                                                     | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.0003       | TS-KT-QP-28:2021                                                                  | 0.01                     |
| 4           | Clo tự do (tính theo Cl <sub>2</sub> ) (*)/<br>Free chlorine (as Cl <sub>2</sub> ) (*)                                                              | 0.60                             | mg/L            | -            | TCVN 6225-2:2021 (ISO<br>7393-2:2017)                                             | 0.2 - 1                  |
| 5           | Độ đục (*)/ Turbidity (*)                                                                                                                           | 0.12                             | NTU             | -            | SMEWW 2130 B:2023                                                                 | 2                        |
| 6           | Độ màu (*)/ Color (*)                                                                                                                               | Không phát hiện/<br>Not Detected | TCU             | 1.5          | TCVN 6185:2015                                                                    | 15                       |
| 7           | Mùi, vị (*)/ Odor, taste (*)                                                                                                                        | Không có mùi, vị lạ              | -               | -            | TS-KT-QP-73:2023 (Ref.<br>SMEWW 2150:2023,<br>SMEWW 2160:2023,<br>TCVN 2653:1978) | Không có mùi,<br>vị lạ   |
| 8           | pH (*)/ pH value (*)                                                                                                                                | 6.80                             | -               | -            | TCVN 6492:2011                                                                    | 6.0 - 8.5                |
| 9           | Staphylococcus aureus (*)                                                                                                                           | 0                                | CFU/100mL       | -            | SMEWW 9213 B:2023                                                                 | < 1                      |
| 10          | Pseudomonas aeruginosa (*)                                                                                                                          | 0                                | CFU/100mL       | -            | TCVN 8881:2011 (ISO<br>16266:2010)                                                | < 1                      |
| 11          | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính<br>theo N) (*)/ Ammonium (NH <sub>3</sub><br>and NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> as N) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.015        | TCVN 6179-1:1996 (ISO<br>7150-1:1984)                                             | 0.3                      |
| 12          | Bari (Ba) (*)/ Barium (Ba) (*)                                                                                                                      | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.002        | TS-KT-QP-51:2022                                                                  | 0.7                      |

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

**Telephone:** (+84) 28.7302.4687

**Website:** <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 2/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 003093214.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                               | Kết Quả/<br>Result(s)              | Đơn Vị/<br>Unit        | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                               | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 13          | Chỉ số pecmanganat<br>(KMnO <sub>4</sub> ) (*)/ Permanganate<br>index (KMnO <sub>4</sub> ) (*)            | 0.771                              | mgO <sub>2</sub> /L    | -            | TCVN 6186:1996 (ISO<br>8467:1993 (E))                         | 2                        |
| 14          | Clorua (Cl <sup>-</sup> ) (*)/ Chloride (Cl <sup>-</sup> )<br>(*)                                         | 1.68                               | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 250                      |
| 15          | Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> )<br>(*)/ Total hardness (caculated<br>as CaCO <sub>3</sub> ) (*)    | Vết/ Trace 6.00 (<<br>LOQ = 6.50)  | mgCaCO <sub>3</sub> /L | 2.17         | TCVN 6224:1996 (ISO<br>6059:1984 (E))                         | 300                      |
| 16          | Fluorua (F <sup>-</sup> ) (*)/ Fluoride (F <sup>-</sup> )<br>(*)                                          | Không phát hiện/<br>Not Detected   | mg/L                   | 0.02         | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 1.5                      |
| 17          | Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)                                                                       | Không phát hiện/<br>Not Detected   | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.1                      |
| 18          | Natri (Na) (*)/ Sodium (Na)<br>(*)                                                                        | 2.90                               | mg/L                   | -            | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 200                      |
| 19          | Nhôm (Al) (*)/ Aluminium (Al)<br>(*)                                                                      | Vết/ Trace 0.011 (<<br>LOQ = 0.02) | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.2                      |
| 20          | Niken (Ni) (*)/ Nickel (Ni) (*)                                                                           | Không phát hiện/<br>Not Detected   | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.07                     |
| 21          | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)/<br>Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> as N) (*) | 0.153                              | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 2                        |
| 22          | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)/<br>Nitrite (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> as N) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected   | mg/L                   | 0.006        | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 0.05                     |
| 23          | Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)                                                                               | Không phát hiện/<br>Not Detected   | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.3                      |
| 24          | Sulfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)/ Sulfate<br>(SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)              | Vết/ Trace 0.414 (<<br>LOQ = 0.5)  | mg/L                   | 0.2          | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 250                      |
| 25          | Tổng chất rắn hoà tan (TDS)<br>(*)/ Total dissolved solids<br>(TDS) (*)                                   | 12.5                               | mg/L                   | -            | SMEWW 2540 C:2023                                             | 1000                     |

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

**Telephone: (+84) 28.7302.4687**

**Website: <http://tsl-net.com.vn>**

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 3/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 003093214.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                   | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                          | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|
| 26          | Cyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)/ Cyanide (CN <sup>-</sup> ) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.003        | TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)  | 0.05                     |
| 27          | 1,2-Dichloroethene (*)                                        | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.67         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 50                       |
| 28          | Chlorpyrifos (*)                                              | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.07         | TS-KT-SK-15:2020                                         | 30                       |
| 29          | Chlorotoluron (*)                                             | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-109:2020                                        | 30                       |
| 30          | Cyanazine (*)                                                 | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.1          | TS-KT-SK-137:2021                                        | 0.6                      |
| 31          | Hydroxyatrazine (*)                                           | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-109:2020                                        | 200                      |
| 32          | Bromodichloromethane (*)                                      | Vết/ Trace 0.553 (< LOQ = 1)     | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 60                       |
| 33          | Bromoform (*)                                                 | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 100                      |
| 34          | Chloroform (*)                                                | 1.67                             | µg/L            | -            | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 300                      |
| 35          | Dibromochloromethane (*)                                      | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 100                      |

*Handwritten signature*

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 4/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 003093214.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s) | Kết Quả/<br>Result(s) | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|---------------------------------|--------------------------|
|-------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|---------------------------------|--------------------------|

**Chú thích/ Remarks:**

- (\*) : Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (\*) : Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (\*\*) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (\*\*) : Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

**PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT**  
**TECHNICAL MANAGER**

*Hào*

**LÝ BÁ HÀO**



**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**

*Huỳnh Tấn Cường*  
**HUỲNH TẤN CƯỜNG**

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 1/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 004093215.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c)** : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
- Địa chỉ/ Client's Address (c)** : 10-12 Nguyễn Văn Cừ, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving** : 27/11/2024
- Thời gian phân tích/ Date of Testing** : 27/11/2024 - 02/12/2024
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c)** : Trạm y tế xã Đông Sơn, huyện A Lưới, TT Huế
- Mô tả mẫu/ Sample Description** : Mẫu nước chứa trong chai nhựa và chai duran kín
- Bảng kết quả/ Results Table** :

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                                                                         | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                                                   | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1           | Coliforms (*)                                                                                                                                       | 0                                | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | < 3                      |
| 2           | Escherichia coli (*)                                                                                                                                | 0                                | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | < 1                      |
| 3           | Asen (As) (*)/ Arsenic (As) (*)                                                                                                                     | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.0003       | TS-KT-QP-28:2021                                                                  | 0.01                     |
| 4           | Clo tự do (tính theo Cl <sub>2</sub> ) (*)/<br>Free chlorine (as Cl <sub>2</sub> ) (*)                                                              | 0.50                             | mg/L            | -            | TCVN 6225-2:2021 (ISO<br>7393-2:2017)                                             | 0.2 - 1                  |
| 5           | Độ đục (*)/ Turbidity (*)                                                                                                                           | 0.12                             | NTU             | -            | SMEWW 2130 B:2023                                                                 | 2                        |
| 6           | Độ màu (*)/ Color (*)                                                                                                                               | Không phát hiện/<br>Not Detected | TCU             | 1.5          | TCVN 6185:2015                                                                    | 15                       |
| 7           | Mùi, vị (*)/ Odor, taste (*)                                                                                                                        | Không có mùi, vị lạ              | -               | -            | TS-KT-QP-73:2023 (Ref.<br>SMEWW 2150:2023,<br>SMEWW 2160:2023,<br>TCVN 2653:1978) | Không có mùi,<br>vị lạ   |
| 8           | pH (*)/ pH value (*)                                                                                                                                | 6.87                             | -               | -            | TCVN 6492:2011                                                                    | 6.0 - 8.5                |
| 9           | Staphylococcus aureus (*)                                                                                                                           | 0                                | CFU/100mL       | -            | SMEWW 9213 B:2023                                                                 | < 1                      |
| 10          | Pseudomonas aeruginosa (*)                                                                                                                          | 0                                | CFU/100mL       | -            | TCVN 8881:2011 (ISO<br>16266:2010)                                                | < 1                      |
| 11          | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính<br>theo N) (*)/ Ammonium (NH <sub>3</sub><br>and NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> as N) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.015        | TCVN 6179-1:1996 (ISO<br>7150-1:1984)                                             | 0.3                      |
| 12          | Bari (Ba) (*)/ Barium (Ba) (*)                                                                                                                      | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.002        | TS-KT-QP-51:2022                                                                  | 0.7                      |

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 2/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 004093215.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                               | Kết Quả/<br>Result(s)             | Đơn Vị/<br>Unit        | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                               | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 13          | Chỉ số pecmanganat<br>(KMnO <sub>4</sub> ) (*)/ Permanganate<br>index (KMnO <sub>4</sub> ) (*)            | 0.643                             | mgO <sub>2</sub> /L    | -            | TCVN 6186:1996 (ISO<br>8467:1993 (E))                         | 2                        |
| 14          | Clorua (Cl <sup>-</sup> ) (*)/ Chloride (Cl <sup>-</sup> )<br>(*)                                         | 1.18                              | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 250                      |
| 15          | Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> )<br>(*)/ Total hardness (calculated<br>as CaCO <sub>3</sub> ) (*)   | 8.00                              | mgCaCO <sub>3</sub> /L | -            | TCVN 6224:1996 (ISO<br>6059:1984 (E))                         | 300                      |
| 16          | Fluorua (F <sup>-</sup> ) (*)/ Fluoride (F <sup>-</sup> )<br>(*)                                          | Không phát hiện/<br>Not Detected  | mg/L                   | 0.02         | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 1.5                      |
| 17          | Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)                                                                       | Không phát hiện/<br>Not Detected  | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.1                      |
| 18          | Natri (Na) (*)/ Sodium (Na)<br>(*)                                                                        | 0.403                             | mg/L                   | -            | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 200                      |
| 19          | Nhôm (Al) (*)/ Aluminium (Al)<br>(*)                                                                      | Không phát hiện/<br>Not Detected  | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.2                      |
| 20          | Niken (Ni) (*)/ Nickel (Ni) (*)                                                                           | Không phát hiện/<br>Not Detected  | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.07                     |
| 21          | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)/<br>Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> as N) (*) | 0.162                             | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 2                        |
| 22          | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)/<br>Nitrite (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> as N) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected  | mg/L                   | 0.006        | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 0.05                     |
| 23          | Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)                                                                               | Không phát hiện/<br>Not Detected  | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.3                      |
| 24          | Sulfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)/ Sulfate<br>(SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)              | Vết/ Trace 0.377 (<<br>LOQ = 0.5) | mg/L                   | 0.2          | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 250                      |
| 25          | Tổng chất rắn hoà tan (TDS)<br>(*)/ Total dissolved solids<br>(TDS) (*)                                   | Vết/ Trace 9.00 (<<br>LOQ = 10.0) | mg/L                   | 3            | SMEWW 2540 C:2023                                             | 1000                     |

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 3/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 004093215.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                   | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                          | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|
| 26          | Cyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)/ Cyanide (CN <sup>-</sup> ) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.003        | TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)  | 0.05                     |
| 27          | 1,2-Dichloroethene (*)                                        | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.67         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 50                       |
| 28          | Chlorpyrifos (*)                                              | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.07         | TS-KT-SK-15:2020                                         | 30                       |
| 29          | Chlorotoluron (*)                                             | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-109:2020                                        | 30                       |
| 30          | Cyanazine (*)                                                 | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.1          | TS-KT-SK-137:2021                                        | 0.6                      |
| 31          | Hydroxyatrazine (*)                                           | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-109:2020                                        | 200                      |
| 32          | Bromodichloromethane (*)                                      | 1.13                             | µg/L            | -            | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 60                       |
| 33          | Bromoform (*)                                                 | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 100                      |
| 34          | Chloroform (*)                                                | 10.3                             | µg/L            | -            | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 300                      |
| 35          | Dibromochloromethane (*)                                      | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 100                      |

CHỖ ĐÓNG CHỮ  
HỒ CHỨ

*Handwritten signature*

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 4/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 004093215.00

| STT/<br>No.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s) | Kết Quả/<br>Result(s) | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|---------------------------------|--------------------------|
| <b>Chú thích/ Remarks:</b><br>1. (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.<br>2. (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.<br>3. GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.<br>4. GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.<br>5. Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer. |                                             |                       |                 |              |                                 |                          |

**PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT**  
**TECHNICAL MANAGER**

*Hào*

LÝ BÁ HÀO

**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**



*Huỳnh Tấn Cường*  
HUỲNH TẤN CƯỜNG

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 1/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 005093216.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c) : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
- Địa chỉ/ Client's Address (c) : 10-12 Nguyễn Văn Cừ, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 27/11/2024
- Thời gian phân tích/ Date of Testing : 27/11/2024 - 02/12/2024
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c) : Hộ gia đình Den, thôn Tavai, xã Đông Sơn, huyện A Lưới, TT Huế
- Mô tả mẫu/ Sample Description : Mẫu nước chứa trong chai nhựa và chai duran kín
- Bảng kết quả/ Results Table :

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                                                                         | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                                                   | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1           | Coliforms (*)                                                                                                                                       | 0                                | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | < 3                      |
| 2           | Escherichia coli (*)                                                                                                                                | 0                                | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | < 1                      |
| 3           | Asen (As) (*)/ Arsenic (As) (*)                                                                                                                     | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.0003       | TS-KT-QP-28:2021                                                                  | 0.01                     |
| 4           | Clo tự do (tính theo Cl <sub>2</sub> ) (*)/<br>Free chlorine (as Cl <sub>2</sub> ) (*)                                                              | 0.50                             | mg/L            | -            | TCVN 6225-2:2021 (ISO<br>7393-2:2017)                                             | 0.2 - 1                  |
| 5           | Độ đục (*)/ Turbidity (*)                                                                                                                           | 0.15                             | NTU             | -            | SMEWW 2130 B:2023                                                                 | 2                        |
| 6           | Độ màu (*)/ Color (*)                                                                                                                               | Không phát hiện/<br>Not Detected | TCU             | 1.5          | TCVN 6185:2015                                                                    | 15                       |
| 7           | Mùi, vị (*)/ Odor, taste (*)                                                                                                                        | Không có mùi, vị lạ              | -               | -            | TS-KT-QP-73:2023 (Ref.<br>SMEWW 2150:2023,<br>SMEWW 2160:2023,<br>TCVN 2653:1978) | Không có mùi,<br>vị lạ   |
| 8           | pH (*)/ pH value (*)                                                                                                                                | 6.87                             | -               | -            | TCVN 6492:2011                                                                    | 6.0 - 8.5                |
| 9           | Staphylococcus aureus (*)                                                                                                                           | 0                                | CFU/100mL       | -            | SMEWW 9213 B:2023                                                                 | < 1                      |
| 10          | Pseudomonas aeruginosa (*)                                                                                                                          | 0                                | CFU/100mL       | -            | TCVN 8881:2011 (ISO<br>16266:2010)                                                | < 1                      |
| 11          | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính<br>theo N) (*)/ Ammonium (NH <sub>3</sub><br>and NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> as N) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.015        | TCVN 6179-1:1996 (ISO<br>7150-1:1984)                                             | 0.3                      |
| 12          | Bari (Ba) (*)/ Barium (Ba) (*)                                                                                                                      | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.002        | TS-KT-QP-51:2022                                                                  | 0.7                      |

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 2/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 005093216.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                               | Kết Quả/<br>Result(s)             | Đơn Vị/<br>Unit        | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                               | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 13          | Chỉ số pemanganat<br>(KMnO <sub>4</sub> ) (*)/ Permanganate<br>index (KMnO <sub>4</sub> ) (*)             | 0.964                             | mgO <sub>2</sub> /L    | -            | TCVN 6186:1996 (ISO<br>8467:1993 (E))                         | 2                        |
| 14          | Clorua (Cl <sup>-</sup> ) (*)/ Chloride (Cl <sup>-</sup> )<br>(*)                                         | 1.17                              | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 250                      |
| 15          | Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> )<br>(*)/ Total hardness (caculated<br>as CaCO <sub>3</sub> ) (*)    | 9.00                              | mgCaCO <sub>3</sub> /L | -            | TCVN 6224:1996 (ISO<br>6059:1984 (E))                         | 300                      |
| 16          | Fluorua (F <sup>-</sup> ) (*)/ Fluoride (F <sup>-</sup> )<br>(*)                                          | Không phát hiện/<br>Not Detected  | mg/L                   | 0.02         | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 1.5                      |
| 17          | Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)                                                                       | Không phát hiện/<br>Not Detected  | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.1                      |
| 18          | Natri (Na) (*)/ Sodium (Na)<br>(*)                                                                        | 0.412                             | mg/L                   | -            | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 200                      |
| 19          | Nhôm (Al) (*)/ Aluminium (Al)<br>(*)                                                                      | Không phát hiện/<br>Not Detected  | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.2                      |
| 20          | Niken (Ni) (*)/ Nickel (Ni) (*)                                                                           | Không phát hiện/<br>Not Detected  | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.07                     |
| 21          | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)/<br>Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> as N) (*) | 0.169                             | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 2                        |
| 22          | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)/<br>Nitrite (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> as N) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected  | mg/L                   | 0.006        | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 0.05                     |
| 23          | Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)                                                                               | Không phát hiện/<br>Not Detected  | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.3                      |
| 24          | Sulfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)/ Sulfate<br>(SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)              | Vết/ Trace 0.424 (<<br>LOQ = 0.5) | mg/L                   | 0.2          | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 250                      |
| 25          | Tổng chất rắn hoà tan (TDS)<br>(*)/ Total dissolved solids<br>(TDS) (*)                                   | Vết/ Trace 9.50 (<<br>LOQ = 10.0) | mg/L                   | 3            | SMEWW 2540 C:2023                                             | 1000                     |

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 3/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 005093216.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                   | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                          | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|
| 26          | Cyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)/ Cyanide (CN <sup>-</sup> ) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.003        | TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)  | 0.05                     |
| 27          | 1,2-Dichloroethene (*)                                        | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.67         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 50                       |
| 28          | Chlorpyrifos (*)                                              | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.07         | TS-KT-SK-15:2020                                         | 30                       |
| 29          | Chlorotoluron (*)                                             | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-109:2020                                        | 30                       |
| 30          | Cyanazine (*)                                                 | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.1          | TS-KT-SK-137:2021                                        | 0.6                      |
| 31          | Hydroxyatrazine (*)                                           | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-109:2020                                        | 200                      |
| 32          | Bromodichloromethane (*)                                      | 1.10                             | µg/L            | -            | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 60                       |
| 33          | Bromoform (*)                                                 | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 100                      |
| 34          | Chloroform (*)                                                | 9.35                             | µg/L            | -            | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 300                      |
| 35          | Dibromochloromethane (*)                                      | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 100                      |

*Handwritten signature*

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 4/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 005093216.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s) | Kết Quả/<br>Result(s) | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|---------------------------------|--------------------------|
|-------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|---------------------------------|--------------------------|

**Chú thích/ Remarks:**

- (\*) : Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (\*) : Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (\*\*) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (\*\*) : Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

**PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT**  
**TECHNICAL MANAGER**



**LÝ BÁ HÀO**

**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**



  
**HUỖNH TẤN CƯỜNG**

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 1/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 006093217.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c) : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**
- Địa chỉ/ Client's Address (c) : **10-12 Nguyễn Văn Cừ, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế**
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **27/11/2024**
- Thời gian phân tích/ Date of Testing : **27/11/2024 - 02/12/2024**
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c) : **Trạm xử lý nước Đông Sơn, huyện A Lưới, TT Huế**
- Mô tả mẫu/ Sample Description : **Mẫu nước chứa trong chai nhựa và chai duran kín**
- Bảng kết quả/ Results Table :

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                                                                         | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                                                   | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1           | Coliforms (*)                                                                                                                                       | 0                                | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | < 3                      |
| 2           | Escherichia coli (*)                                                                                                                                | 0                                | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | < 1                      |
| 3           | Asen (As) (*)/ Arsenic (As) (*)                                                                                                                     | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.0003       | TS-KT-QP-28:2021                                                                  | 0.01                     |
| 4           | Clo tự do (tính theo Cl <sub>2</sub> ) (*)/<br>Free chlorine (as Cl <sub>2</sub> ) (*)                                                              | 0.70                             | mg/L            | -            | TCVN 6225-2:2021 (ISO<br>7393-2:2017)                                             | 0.2 - 1                  |
| 5           | Độ đục (*)/ Turbidity (*)                                                                                                                           | Không phát hiện/<br>Not Detected | NTU             | -            | SMEWW 2130 B:2023                                                                 | 2                        |
| 6           | Độ màu (*)/ Color (*)                                                                                                                               | Không phát hiện/<br>Not Detected | TCU             | 1.5          | TCVN 6185:2015                                                                    | 15                       |
| 7           | Mùi, vị (*)/ Odor, taste (*)                                                                                                                        | Không có mùi, vị lạ              | -               | -            | TS-KT-QP-73:2023 (Ref.<br>SMEWW 2150:2023,<br>SMEWW 2160:2023,<br>TCVN 2653:1978) | Không có mùi,<br>vị lạ   |
| 8           | pH (*)/ pH value (*)                                                                                                                                | 6.76                             | -               | -            | TCVN 6492:2011                                                                    | 6.0 - 8.5                |
| 9           | Staphylococcus aureus (*)                                                                                                                           | 0                                | CFU/100mL       | -            | SMEWW 9213 B:2023                                                                 | < 1                      |
| 10          | Pseudomonas aeruginosa (*)                                                                                                                          | 0                                | CFU/100mL       | -            | TCVN 8881:2011 (ISO<br>16266:2010)                                                | < 1                      |
| 11          | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính<br>theo N) (*)/ Ammonium (NH <sub>3</sub><br>and NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> as N) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.015        | TCVN 6179-1:1996 (ISO<br>7150-1:1984)                                             | 0.3                      |
| 12          | Bari (Ba) (*)/ Barium (Ba) (*)                                                                                                                      | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.002        | TS-KT-QP-51:2022                                                                  | 0.7                      |

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 2/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 006093217.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                             | Kết Quả/<br>Result(s)             | Đơn Vị/<br>Unit        | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                               | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 13          | Chỉ số pecmanganat<br>(KMnO <sub>4</sub> ) (*)/ Permanganate<br>index (KMnO <sub>4</sub> ) (*)          | 0.643                             | mgO <sub>2</sub> /L    | -            | TCVN 6186:1996 (ISO<br>8467:1993 (E))                         | 2                        |
| 14          | Clorua (Cl <sup>-</sup> ) (*)/ Chloride (Cl <sup>-</sup> )<br>(*)                                       | 1.20                              | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 250                      |
| 15          | Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> )<br>(*)/ Total hardness (calculated<br>as CaCO <sub>3</sub> ) (*) | 8.00                              | mgCaCO <sub>3</sub> /L | -            | TCVN 6224:1996 (ISO<br>6059:1984 (E))                         | 300                      |
| 16          | Fluorua (F <sup>-</sup> ) (*)/ Fluoride (F <sup>-</sup> )<br>(*)                                        | Không phát hiện/<br>Not Detected  | mg/L                   | 0.02         | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 1.5                      |
| 17          | Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)                                                                     | Không phát hiện/<br>Not Detected  | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.1                      |
| 18          | Natri (Na) (*)/ Sodium (Na)<br>(*)                                                                      | 0.420                             | mg/L                   | -            | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 200                      |
| 19          | Nhôm (Al) (*)/ Aluminium (Al)<br>(*)                                                                    | Không phát hiện/<br>Not Detected  | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.2                      |
| 20          | Niken (Ni) (*)/ Nickel (Ni) (*)                                                                         | Không phát hiện/<br>Not Detected  | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.07                     |
| 21          | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)/ Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> as N) (*)  | 0.163                             | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 2                        |
| 22          | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)/ Nitrite (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> as N) (*)  | Không phát hiện/<br>Not Detected  | mg/L                   | 0.006        | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 0.05                     |
| 23          | Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)                                                                             | Không phát hiện/<br>Not Detected  | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.3                      |
| 24          | Sulfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)/ Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)               | Vết/ Trace 0.404 (<<br>LOQ = 0.5) | mg/L                   | 0.2          | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 250                      |
| 25          | Tổng chất rắn hoà tan (TDS)<br>(*)/ Total dissolved solids<br>(TDS) (*)                                 | 10.5                              | mg/L                   | -            | SMEWW 2540 C:2023                                             | 1000                     |

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 3/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 006093217.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                   | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                          | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|
| 26          | Cyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)/ Cyanide (CN <sup>-</sup> ) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.003        | TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)  | 0.05                     |
| 27          | 1,2-Dichloroethene (*)                                        | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.67         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 50                       |
| 28          | Chlorpyrifos (*)                                              | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.07         | TS-KT-SK-15:2020                                         | 30                       |
| 29          | Chlorotoluron (*)                                             | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-109:2020                                        | 30                       |
| 30          | Cyanazine (*)                                                 | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.1          | TS-KT-SK-137:2021                                        | 0.6                      |
| 31          | Hydroxyatrazine (*)                                           | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-109:2020                                        | 200                      |
| 32          | Bromodichloromethane (*)                                      | 1.17                             | µg/L            | -            | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 60                       |
| 33          | Bromoform (*)                                                 | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 100                      |
| 34          | Chloroform (*)                                                | 5.79                             | µg/L            | -            | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 300                      |
| 35          | Dibromochloromethane (*)                                      | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 100                      |

*Handwritten signature*

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 4/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 006093217.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s) | Kết Quả/<br>Result(s) | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|---------------------------------|--------------------------|
|-------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|---------------------------------|--------------------------|

**Chú thích/ Remarks:**

- (\*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (\*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (\*\*): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (\*\*): Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

**PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT**  
**TECHNICAL MANAGER**



**LÝ BÁ HÀO**

**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**



  
**HUỲNH TẤN CƯỜNG**

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

**Telephone:** (+84) 28.7302.4687

**Website:** <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 1/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 007093218.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c) : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**
- Địa chỉ/ Client's Address (c) : 10-12 Nguyễn Văn Cừ, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 27/11/2024
- Thời gian phân tích/ Date of Testing : 27/11/2024 - 02/12/2024
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c) : **Trạm y tế xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, TT Huế**
- Mô tả mẫu/ Sample Description : Mẫu nước chứa trong chai nhựa và chai duran kín
- Bảng kết quả/ Results Table :

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                                                                         | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                                                   | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1           | Coliforms (*)                                                                                                                                       | 0                                | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | < 3                      |
| 2           | Escherichia coli (*)                                                                                                                                | 0                                | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | < 1                      |
| 3           | Asen (As) (*)/ Arsenic (As) (*)                                                                                                                     | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.0003       | TS-KT-QP-28:2021                                                                  | 0.01                     |
| 4           | Clo tự do (tính theo Cl <sub>2</sub> ) (*)/<br>Free chlorine (as Cl <sub>2</sub> ) (*)                                                              | 0.40                             | mg/L            | -            | TCVN 6225-2:2021 (ISO<br>7393-2:2017)                                             | 0.2 - 1                  |
| 5           | Độ đục (*)/ Turbidity (*)                                                                                                                           | 0.27                             | NTU             | -            | SMEWW 2130 B:2023                                                                 | 2                        |
| 6           | Độ màu (*)/ Color (*)                                                                                                                               | Không phát hiện/<br>Not Detected | TCU             | 1.5          | TCVN 6185:2015                                                                    | 15                       |
| 7           | Mùi, vị (*)/ Odor, taste (*)                                                                                                                        | Không có mùi, vị lạ              | -               | -            | TS-KT-QP-73:2023 (Ref.<br>SMEWW 2150:2023,<br>SMEWW 2160:2023,<br>TCVN 2653:1978) | Không có mùi,<br>vị lạ   |
| 8           | pH (*)/ pH value (*)                                                                                                                                | 7.32                             | -               | -            | TCVN 6492:2011                                                                    | 6.0 - 8.5                |
| 9           | Staphylococcus aureus (*)                                                                                                                           | 0                                | CFU/100mL       | -            | SMEWW 9213 B:2023                                                                 | < 1                      |
| 10          | Pseudomonas aeruginosa (*)                                                                                                                          | 0                                | CFU/100mL       | -            | TCVN 8881:2011 (ISO<br>16266:2010)                                                | < 1                      |
| 11          | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính<br>theo N) (*)/ Ammonium (NH <sub>3</sub><br>and NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> as N) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.015        | TCVN 6179-1:1996 (ISO<br>7150-1:1984)                                             | 0.3                      |
| 12          | Bari (Ba) (*)/ Barium (Ba) (*)                                                                                                                      | 0.017                            | mg/L            | -            | TS-KT-QP-51:2022                                                                  | 0.7                      |

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 2/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 007093218.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                               | Kết Quả/<br>Result(s)              | Đơn Vị/<br>Unit        | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                               | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 13          | Chỉ số pecmanganat<br>(KMnO <sub>4</sub> ) (*)/ Permanganate<br>index (KMnO <sub>4</sub> ) (*)            | 0.643                              | mgO <sub>2</sub> /L    | -            | TCVN 6186:1996 (ISO<br>8467:1993 (E))                         | 2                        |
| 14          | Clorua (Cl <sup>-</sup> ) (*)/ Chloride (Cl <sup>-</sup> )<br>(*)                                         | 1.89                               | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 250                      |
| 15          | Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> )<br>(*)/ Total hardness (calculated<br>as CaCO <sub>3</sub> ) (*)   | 16.0                               | mgCaCO <sub>3</sub> /L | -            | TCVN 6224:1996 (ISO<br>6059:1984 (E))                         | 300                      |
| 16          | Fluorua (F <sup>-</sup> ) (*)/ Fluoride (F <sup>-</sup> )<br>(*)                                          | Không phát hiện/<br>Not Detected   | mg/L                   | 0.02         | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 1.5                      |
| 17          | Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)                                                                       | Không phát hiện/<br>Not Detected   | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.1                      |
| 18          | Natri (Na) (*)/ Sodium (Na)<br>(*)                                                                        | 3.78                               | mg/L                   | -            | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 200                      |
| 19          | Nhôm (Al) (*)/ Aluminium (Al)<br>(*)                                                                      | Không phát hiện/<br>Not Detected   | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.2                      |
| 20          | Niken (Ni) (*)/ Nickel (Ni) (*)                                                                           | Không phát hiện/<br>Not Detected   | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.07                     |
| 21          | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)/<br>Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> as N) (*) | 0.134                              | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 2                        |
| 22          | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)/<br>Nitrite (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> as N) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected   | mg/L                   | 0.006        | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 0.05                     |
| 23          | Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)                                                                               | Vết/ Trace 0.016 (<<br>LOQ = 0.02) | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.3                      |
| 24          | Sulfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)/ Sulfate<br>(SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)              | 0.553                              | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 250                      |
| 25          | Tổng chất rắn hoà tan (TDS)<br>(*)/ Total dissolved solids<br>(TDS) (*)                                   | 22.0                               | mg/L                   | -            | SMEWW 2540 C:2023                                             | 1000                     |

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 3/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 007093218.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                   | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                          | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|
| 26          | Cyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)/ Cyanide (CN <sup>-</sup> ) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.003        | TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)  | 0.05                     |
| 27          | 1,2-Dichloroethene (*)                                        | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.67         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 50                       |
| 28          | Chlorpyrifos (*)                                              | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.07         | TS-KT-SK-15:2020                                         | 30                       |
| 29          | Chlorotoluron (*)                                             | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-109:2020                                        | 30                       |
| 30          | Cyanazine (*)                                                 | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.1          | TS-KT-SK-137:2021                                        | 0.6                      |
| 31          | Hydroxyatrazine (*)                                           | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-109:2020                                        | 200                      |
| 32          | Bromodichloromethane (*)                                      | Vết/ Trace 0.978 (< LOQ = 1)     | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 60                       |
| 33          | Bromoform (*)                                                 | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 100                      |
| 34          | Chloroform (*)                                                | 1.95                             | µg/L            | -            | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 300                      |
| 35          | Dibromochloromethane (*)                                      | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 100                      |

*Handwritten signature*

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 4/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 007093218.00

| STT/<br>No.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s) | Kết Quả/<br>Result(s) | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|---------------------------------|--------------------------|
| <b>Chú thích/ Remarks:</b><br>1. (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.<br>2. (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.<br>3. GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.<br>4. GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.<br>5. Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer. |                                             |                       |                 |              |                                 |                          |

**PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT**  
**TECHNICAL MANAGER**



**LÝ BÁ HÀO**

**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**



**HUYỀN TẤN CƯỜNG**

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 1/4  
Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625  
Mã KQ/ RP. No: 008093219.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c) : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
- Địa chỉ/ Client's Address (c) : 10-12 Nguyễn Văn Cừ, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 27/11/2024
- Thời gian phân tích/ Date of Testing : 27/11/2024 - 02/12/2024
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c) : Hộ gia đình Rapat Thu, thôn A Rom, huyện A Lưới, TT Huế
- Mô tả mẫu/ Sample Description : Mẫu nước chứa trong chai nhựa và chai duran kín
- Bảng kết quả/ Results Table :

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                                                                         | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                                                   | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1           | Coliforms (*)                                                                                                                                       | 0                                | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | < 3                      |
| 2           | Escherichia coli (*)                                                                                                                                | 0                                | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | < 1                      |
| 3           | Asen (As) (*)/ Arsenic (As) (*)                                                                                                                     | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.0003       | TS-KT-QP-28:2021                                                                  | 0.01                     |
| 4           | Clo tự do (tính theo Cl <sub>2</sub> ) (*)/<br>Free chlorine (as Cl <sub>2</sub> ) (*)                                                              | 0.50                             | mg/L            | -            | TCVN 6225-2:2021 (ISO<br>7393-2:2017)                                             | 0.2 - 1                  |
| 5           | Độ đục (*)/ Turbidity (*)                                                                                                                           | 0.30                             | NTU             | -            | SMEWW 2130 B:2023                                                                 | 2                        |
| 6           | Độ màu (*)/ Color (*)                                                                                                                               | Không phát hiện/<br>Not Detected | TCU             | 1.5          | TCVN 6185:2015                                                                    | 15                       |
| 7           | Mùi, vị (*)/ Odor, taste (*)                                                                                                                        | Không có mùi, vị lạ              | -               | -            | TS-KT-QP-73:2023 (Ref.<br>SMEWW 2150:2023,<br>SMEWW 2160:2023,<br>TCVN 2653:1978) | Không có mùi,<br>vị lạ   |
| 8           | pH (*)/ pH value (*)                                                                                                                                | 7.29                             | -               | -            | TCVN 6492:2011                                                                    | 6.0 - 8.5                |
| 9           | Staphylococcus aureus (*)                                                                                                                           | 0                                | CFU/100mL       | -            | SMEWW 9213 B:2023                                                                 | < 1                      |
| 10          | Pseudomonas aeruginosa (*)                                                                                                                          | 0                                | CFU/100mL       | -            | TCVN 8881:2011 (ISO<br>16266:2010)                                                | < 1                      |
| 11          | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính<br>theo N) (*)/ Ammonium (NH <sub>3</sub><br>and NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> as N) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.015        | TCVN 6179-1:1996 (ISO<br>7150-1:1984)                                             | 0.3                      |
| 12          | Bari (Ba) (*)/ Barium (Ba) (*)                                                                                                                      | 0.019                            | mg/L            |              | TS-KT-QP-51:2022                                                                  | 0.7                      |

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 2/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 008093219.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                            | Kết Quả/<br>Result(s)              | Đơn Vị/<br>Unit        | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                               | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 13          | Chỉ số pecmanganat<br>(KMnO <sub>4</sub> ) (*)/ Permanganate<br>index (KMnO <sub>4</sub> ) (*)         | 0.835                              | mgO <sub>2</sub> /L    | -            | TCVN 6186:1996 (ISO<br>8467:1993 (E))                         | 2                        |
| 14          | Clorua (Cl <sup>-</sup> ) (*)/ Chloride (Cl <sup>-</sup> )<br>(*)                                      | 1.98                               | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 250                      |
| 15          | Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> )<br>(*)/ Total hardness (caculated<br>as CaCO <sub>3</sub> ) (*) | 15.0                               | mgCaCO <sub>3</sub> /L | -            | TCVN 6224:1996 (ISO<br>6059:1984 (E))                         | 300                      |
| 16          | Fluorua (F <sup>-</sup> ) (*)/ Fluoride (F <sup>-</sup> )<br>(*)                                       | Không phát hiện/<br>Not Detected   | mg/L                   | 0.02         | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 1.5                      |
| 17          | Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)                                                                    | Không phát hiện/<br>Not Detected   | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.1                      |
| 18          | Natri (Na) (*)/ Sodium (Na)<br>(*)                                                                     | 3.81                               | mg/L                   | -            | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 200                      |
| 19          | Nhôm (Al) (*)/ Aluminium (Al)<br>(*)                                                                   | Không phát hiện/<br>Not Detected   | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.2                      |
| 20          | Niken (Ni) (*)/ Nickel (Ni) (*)                                                                        | Không phát hiện/<br>Not Detected   | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.07                     |
| 21          | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)/ Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> as N) (*) | 0.144                              | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 2                        |
| 22          | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)/ Nitrite (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> as N) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected   | mg/L                   | 0.006        | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 0.05                     |
| 23          | Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)                                                                            | Vết/ Trace 0.014 (<<br>LOQ = 0.02) | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.3                      |
| 24          | Sulfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)/ Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)              | 0.675                              | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 250                      |
| 25          | Tổng chất rắn hoà tan (TDS)<br>(*)/ Total dissolved solids (TDS) (*)                                   | 22.5                               | mg/L                   | -            | SMEWW 2540 C:2023                                             | 1000                     |

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 3/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 008093219.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                   | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                          | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|
| 26          | Cyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)/ Cyanide (CN <sup>-</sup> ) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.003        | TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)  | 0.05                     |
| 27          | 1,2-Dichloroethene (*)                                        | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.67         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 50                       |
| 28          | Chlorpyrifos (*)                                              | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.07         | TS-KT-SK-15:2020                                         | 30                       |
| 29          | Chlorotoluron (*)                                             | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-109:2020                                        | 30                       |
| 30          | Cyanazine (*)                                                 | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.1          | TS-KT-SK-137:2021                                        | 0.6                      |
| 31          | Hydroxyatrazine (*)                                           | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-109:2020                                        | 200                      |
| 32          | Bromodichloromethane (*)                                      | Vết/ Trace 0.935 (< LOQ = 1)     | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 60                       |
| 33          | Bromoform (*)                                                 | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 100                      |
| 34          | Chloroform (*)                                                | 2.26                             | µg/L            | -            | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 300                      |
| 35          | Dibromochloromethane (*)                                      | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 100                      |

*Handwritten signature*

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 4/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 008093219.00

| STT/<br>No.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s) | Kết Quả/<br>Result(s) | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|---------------------------------|--------------------------|
| <b>Chú thích/ Remarks:</b><br>1. (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.<br>2. (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.<br>3. GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.<br>4. GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.<br>5. Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer. |                                             |                       |                 |              |                                 |                          |

**PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT**  
**TECHNICAL MANAGER**

*Hào*

**LÝ BÁ HÀO**



**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**

*Huỳnh Tấn Cường*  
**HUỲNH TẤN CƯỜNG**

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

**Telephone: (+84) 28.7302.4687**

**Website: <http://tsl-net.com.vn>**

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 1/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 009093220.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c) : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
- Địa chỉ/ Client's Address (c) : 10-12 Nguyễn Văn Cừ, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 27/11/2024
- Thời gian phân tích/ Date of Testing : 27/11/2024 - 02/12/2024
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c) : Hộ gia đình Nguyễn Xuân Quốc, thôn A Rom, xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, TT Huế
- Mô tả mẫu/ Sample Description : Mẫu nước chứa trong chai nhựa và chai duran kín
- Bảng kết quả/ Results Table :

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                                                                         | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                                                   | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1           | Coliforms (*)                                                                                                                                       | 0                                | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | < 3                      |
| 2           | Escherichia coli (*)                                                                                                                                | 0                                | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | < 1                      |
| 3           | Asen (As) (*)/ Arsenic (As) (*)                                                                                                                     | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.0003       | TS-KT-QP-28:2021                                                                  | 0.01                     |
| 4           | Clo tự do (tính theo Cl <sub>2</sub> ) (*)/<br>Free chlorine (as Cl <sub>2</sub> ) (*)                                                              | 0.40                             | mg/L            | -            | TCVN 6225-2:2021 (ISO<br>7393-2:2017)                                             | 0.2 - 1                  |
| 5           | Độ đục (*)/ Turbidity (*)                                                                                                                           | 0.31                             | NTU             | -            | SMEWW 2130 B:2023                                                                 | 2                        |
| 6           | Độ màu (*)/ Color (*)                                                                                                                               | Không phát hiện/<br>Not Detected | TCU             | 1.5          | TCVN 6185:2015                                                                    | 15                       |
| 7           | Mùi, vị (*)/ Odor, taste (*)                                                                                                                        | Không có mùi, vị lạ              | -               | -            | TS-KT-QP-73:2023 (Ref.<br>SMEWW 2150:2023,<br>SMEWW 2160:2023,<br>TCVN 2653:1978) | Không có mùi,<br>vị lạ   |
| 8           | pH (*)/ pH value (*)                                                                                                                                | 7.30                             | -               | -            | TCVN 6492:2011                                                                    | 6.0 - 8.5                |
| 9           | Staphylococcus aureus (*)                                                                                                                           | 0                                | CFU/100mL       | -            | SMEWW 9213 B:2023                                                                 | < 1                      |
| 10          | Pseudomonas aeruginosa (*)                                                                                                                          | 0                                | CFU/100mL       | -            | TCVN 8881:2011 (ISO<br>16266:2010)                                                | < 1                      |
| 11          | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính<br>theo N) (*)/ Ammonium (NH <sub>3</sub><br>and NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> as N) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.015        | TCVN 6179-1:1996 (ISO<br>7150-1:1984)                                             | 0.3                      |
| 12          | Bari (Ba) (*)/ Barium (Ba) (*)                                                                                                                      | 0.018                            | mg/L            | -            | TS-KT-QP-51:2022                                                                  | 0.7                      |

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 2/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 009093220.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                            | Kết Quả/<br>Result(s)              | Đơn Vị/<br>Unit        | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                               | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 13          | Chỉ số pecmanganat<br>(KMnO <sub>4</sub> ) (*)/ Permanganate<br>index (KMnO <sub>4</sub> ) (*)         | 0.964                              | mgO <sub>2</sub> /L    | -            | TCVN 6186:1996 (ISO<br>8467:1993 (E))                         | 2                        |
| 14          | Clorua (Cl <sup>-</sup> ) (*)/ Chloride (Cl <sup>-</sup> )<br>(*)                                      | 2.05                               | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 250                      |
| 15          | Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> )<br>(*)/ Total hardness (caculated<br>as CaCO <sub>3</sub> ) (*) | 14.0                               | mgCaCO <sub>3</sub> /L | -            | TCVN 6224:1996 (ISO<br>6059:1984 (E))                         | 300                      |
| 16          | Fluorua (F <sup>-</sup> ) (*)/ Fluoride (F <sup>-</sup> )<br>(*)                                       | Không phát hiện/<br>Not Detected   | mg/L                   | 0.02         | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 1.5                      |
| 17          | Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)                                                                    | Không phát hiện/<br>Not Detected   | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.1                      |
| 18          | Natri (Na) (*)/ Sodium (Na)<br>(*)                                                                     | 3.65                               | mg/L                   | -            | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 200                      |
| 19          | Nhôm (Al) (*)/ Aluminium (Al)<br>(*)                                                                   | Không phát hiện/<br>Not Detected   | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.2                      |
| 20          | Niken (Ni) (*)/ Nickel (Ni) (*)                                                                        | Không phát hiện/<br>Not Detected   | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.07                     |
| 21          | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)/ Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> as N) (*) | 0.138                              | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 2                        |
| 22          | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)/ Nitrite (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> as N) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected   | mg/L                   | 0.006        | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 0.05                     |
| 23          | Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)                                                                            | Vết/ Trace 0.015 (<<br>LOQ = 0.02) | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.3                      |
| 24          | Sulfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)/ Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)              | 0.659                              | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 250                      |
| 25          | Tổng chất rắn hoà tan (TDS)<br>(*)/ Total dissolved solids (TDS) (*)                                   | 22.0                               | mg/L                   | -            | SMEWW 2540 C:2023                                             | 1000                     |

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 3/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 009093220.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                   | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                          | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|
| 26          | Cyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)/ Cyanide (CN <sup>-</sup> ) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.003        | TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)  | 0.05                     |
| 27          | 1,2-Dichloroethene (*)                                        | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.67         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 50                       |
| 28          | Chlorpyrifos (*)                                              | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.07         | TS-KT-SK-15:2020                                         | 30                       |
| 29          | Chlorotoluron (*)                                             | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-109:2020                                        | 30                       |
| 30          | Cyanazine (*)                                                 | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.1          | TS-KT-SK-137:2021                                        | 0.6                      |
| 31          | Hydroxyatrazine (*)                                           | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-109:2020                                        | 200                      |
| 32          | Bromodichloromethane (*)                                      | Vết/ Trace 0.983 (< LOQ = 1)     | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 60                       |
| 33          | Bromoform (*)                                                 | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 100                      |
| 34          | Chloroform (*)                                                | 1.90                             | µg/L            | -            | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 300                      |
| 35          | Dibromochloromethane (*)                                      | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 100                      |

*Handwritten signature*

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 4/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 009093220.00

| STT/<br>No.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s) | Kết Quả/<br>Result(s) | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method | QCĐP<br>01/2022/<br>TT-H |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|---------------------------------|--------------------------|
| <b>Chú thích/ Remarks:</b><br>1. (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.<br>2. (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.<br>3. GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.<br>4. GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.<br>5. Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer. |                                             |                       |                 |              |                                 |                          |

**PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT**  
**TECHNICAL MANAGER**



**LÝ BÁ HÀO**



**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**

  
**HUỖNH TẤN CƯỜNG**

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

**Telephone: (+84) 28.7302.4687**

**Website: <http://tsl-net.com.vn>**

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 1/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 010093221.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c)** : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
- Địa chỉ/ Client's Address (c)** : 10-12 Nguyễn Văn Cừ, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving** : 27/11/2024
- Thời gian phân tích/ Date of Testing** : 27/11/2024 - 02/12/2024
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c)** : Nhà máy nước sạch Bình Điền, xã Bình Tiến, thị xã Hương Trà, TT Huế
- Mô tả mẫu/ Sample Description** : Mẫu nước chứa trong chai nhựa và chai duran kín
- Bảng kết quả/ Results Table** :

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                                                                         | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                                                   | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1           | Coliforms (*)                                                                                                                                       | 0                                | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | < 3                      |
| 2           | Escherichia coli (*)                                                                                                                                | 0                                | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | < 1                      |
| 3           | Asen (As) (*)/ Arsenic (As) (*)                                                                                                                     | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.0003       | TS-KT-QP-28:2021                                                                  | 0.01                     |
| 4           | Clo tự do (tính theo Cl <sub>2</sub> ) (*)/<br>Free chlorine (as Cl <sub>2</sub> ) (*)                                                              | 0.60                             | mg/L            | -            | TCVN 6225-2:2021 (ISO<br>7393-2:2017)                                             | 0.2 - 1                  |
| 5           | Độ đục (*)/ Turbidity (*)                                                                                                                           | Không phát hiện/<br>Not Detected | NTU             | -            | SMEWW 2130 B:2023                                                                 | 2                        |
| 6           | Độ màu (*)/ Color (*)                                                                                                                               | Không phát hiện/<br>Not Detected | TCU             | 1.5          | TCVN 6185:2015                                                                    | 15                       |
| 7           | Mùi, vị (*)/ Odor, taste (*)                                                                                                                        | Không có mùi, vị lạ              | -               | -            | TS-KT-QP-73:2023 (Ref.<br>SMEWW 2150:2023,<br>SMEWW 2160:2023,<br>TCVN 2653:1978) | Không có mùi,<br>vị lạ   |
| 8           | pH (*)/ pH value (*)                                                                                                                                | 7.08                             | -               | -            | TCVN 6492:2011                                                                    | 6.0 - 8.5                |
| 9           | Staphylococcus aureus (*)                                                                                                                           | 0                                | CFU/100mL       | -            | SMEWW 9213 B:2023                                                                 | < 1                      |
| 10          | Pseudomonas aeruginosa (*)                                                                                                                          | 0                                | CFU/100mL       | -            | TCVN 8881:2011 (ISO<br>16266:2010)                                                | < 1                      |
| 11          | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính<br>theo N) (*)/ Ammonium (NH <sub>3</sub><br>and NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> as N) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.015        | TCVN 6179-1:1996 (ISO<br>7150-1:1984)                                             | 0.3                      |
| 12          | Bari (Ba) (*)/ Barium (Ba) (*)                                                                                                                      | 0.014                            | mg/L            | -            | TS-KT-QP-51:2022                                                                  | 0.7                      |

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 2/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 010093221.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                             | Kết Quả/<br>Result(s)               | Đơn Vị/<br>Unit        | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                               | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 13          | Chỉ số pecmanganat<br>(KMnO <sub>4</sub> ) (*)/ Permanganate<br>index (KMnO <sub>4</sub> ) (*)          | Vết/ Trace 0.514 (<<br>LOQ = 0.600) | mgO <sub>2</sub> /L    | 0.2          | TCVN 6186:1996 (ISO<br>8467:1993 (E))                         | 2                        |
| 14          | Clorua (Cl <sup>-</sup> ) (*)/ Chloride (Cl <sup>-</sup> )<br>(*)                                       | 8.02                                | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 250                      |
| 15          | Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> )<br>(*)/ Total hardness (calculated<br>as CaCO <sub>3</sub> ) (*) | 17.0                                | mgCaCO <sub>3</sub> /L | -            | TCVN 6224:1996 (ISO<br>6059:1984 (E))                         | 300                      |
| 16          | Fluorua (F <sup>-</sup> ) (*)/ Fluoride (F <sup>-</sup> )<br>(*)                                        | Không phát hiện/<br>Not Detected    | mg/L                   | 0.02         | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 1.5                      |
| 17          | Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)                                                                     | Không phát hiện/<br>Not Detected    | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.1                      |
| 18          | Natri (Na) (*)/ Sodium (Na)<br>(*)                                                                      | 8.23                                | mg/L                   | -            | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 200                      |
| 19          | Nhôm (Al) (*)/ Aluminium (Al)<br>(*)                                                                    | Vết/ Trace 0.017 (<<br>LOQ = 0.02)  | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.2                      |
| 20          | Niken (Ni) (*)/ Nickel (Ni) (*)                                                                         | Không phát hiện/<br>Not Detected    | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.07                     |
| 21          | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)/ Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> as N) (*)  | 0.486                               | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 2                        |
| 22          | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)/ Nitrite (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> as N) (*)  | Không phát hiện/<br>Not Detected    | mg/L                   | 0.006        | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 0.05                     |
| 23          | Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)                                                                             | Không phát hiện/<br>Not Detected    | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.3                      |
| 24          | Sulfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)/ Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)               | 0.811                               | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 250                      |
| 25          | Tổng chất rắn hoà tan (TDS)<br>(*)/ Total dissolved solids<br>(TDS) (*)                                 | 36.5                                | mg/L                   | -            | SMEWW 2540 C:2023                                             | 1000                     |

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 3/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 010093221.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                   | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                          | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|
| 26          | Cyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)/ Cyanide (CN <sup>-</sup> ) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.003        | TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)  | 0.05                     |
| 27          | 1,2-Dichloroethene (*)                                        | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.67         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 50                       |
| 28          | Chlorpyrifos (*)                                              | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.07         | TS-KT-SK-15:2020                                         | 30                       |
| 29          | Chlorotoluron (*)                                             | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-109:2020                                        | 30                       |
| 30          | Cyanazine (*)                                                 | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.1          | TS-KT-SK-137:2021                                        | 0.6                      |
| 31          | Hydroxyatrazine (*)                                           | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-109:2020                                        | 200                      |
| 32          | Bromodichloromethane (*)                                      | Vết/ Trace 0.959 (< LOQ = 1)     | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 60                       |
| 33          | Bromoform (*)                                                 | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 100                      |
| 34          | Chloroform (*)                                                | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 300                      |
| 35          | Dibromochloromethane (*)                                      | Vết/ Trace 0.575 (< LOQ = 1)     | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 100                      |

*Handwritten signature*

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 4/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 010093221.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s) | Kết Quả/<br>Result(s) | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|---------------------------------|--------------------------|
|-------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|---------------------------------|--------------------------|

**Chú thích/ Remarks:**

- (\*) : Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (\*) : Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (\*\*) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (\*\*) : Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

**PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT**  
**TECHNICAL MANAGER**



**LÝ BÁ HÀO**

**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**



**HUỲNH TẤN CƯỜNG**

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 1/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 011093222.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c)** : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
- Địa chỉ/ Client's Address (c)** : 10-12 Nguyễn Văn Cừ, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving** : 27/11/2024
- Thời gian phân tích/ Date of Testing** : 27/11/2024 - 02/12/2024
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c)** : Hộ gia đình Lê Quyết, thôn Quảng Lợi, xã Bình Tiến, TX Hương Trà, TT Huế
- Mô tả mẫu/ Sample Description** : Mẫu nước chứa trong chai nhựa và chai duran kín
- Bảng kết quả/ Results Table** :

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                                                                         | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                                                   | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1           | Coliforms (*)                                                                                                                                       | 0                                | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | < 3                      |
| 2           | Escherichia coli (*)                                                                                                                                | 0                                | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | < 1                      |
| 3           | Asen (As) (*)/ Arsenic (As) (*)                                                                                                                     | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.0003       | TS-KT-QP-28:2021                                                                  | 0.01                     |
| 4           | Clo tự do (tính theo Cl <sub>2</sub> ) (*)/<br>Free chlorine (as Cl <sub>2</sub> ) (*)                                                              | 0.50                             | mg/L            | -            | TCVN 6225-2:2021 (ISO<br>7393-2:2017)                                             | 0.2 - 1                  |
| 5           | Độ đục (*)/ Turbidity (*)                                                                                                                           | 0.11                             | NTU             | -            | SMEWW 2130 B:2023                                                                 | 2                        |
| 6           | Độ màu (*)/ Color (*)                                                                                                                               | Không phát hiện/<br>Not Detected | TCU             | 1.5          | TCVN 6185:2015                                                                    | 15                       |
| 7           | Mùi, vị (*)/ Odor, taste (*)                                                                                                                        | Không có mùi, vị lạ              | -               | -            | TS-KT-QP-73:2023 (Ref.<br>SMEWW 2150:2023,<br>SMEWW 2160:2023,<br>TCVN 2653:1978) | Không có mùi,<br>vị lạ   |
| 8           | pH (*)/ pH value (*)                                                                                                                                | 7.37                             | -               | -            | TCVN 6492:2011                                                                    | 6.0 - 8.5                |
| 9           | Staphylococcus aureus (*)                                                                                                                           | 0                                | CFU/100mL       | -            | SMEWW 9213 B:2023                                                                 | < 1                      |
| 10          | Pseudomonas aeruginosa (*)                                                                                                                          | 0                                | CFU/100mL       | -            | TCVN 8881:2011 (ISO<br>16266:2010)                                                | < 1                      |
| 11          | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính<br>theo N) (*)/ Ammonium (NH <sub>3</sub><br>and NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> as N) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.015        | TCVN 6179-1:1996 (ISO<br>7150-1:1984)                                             | 0.3                      |
| 12          | Bari (Ba) (*)/ Barium (Ba) (*)                                                                                                                      | 0.012                            | mg/L            | -            | TS-KT-QP-51:2022                                                                  | 0.7                      |

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 2/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 011093222.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                             | Kết Quả/<br>Result(s)               | Đơn Vị/<br>Unit        | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                               | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 13          | Chỉ số pecmanganat<br>(KMnO <sub>4</sub> ) (*)/ Permanganate<br>index (KMnO <sub>4</sub> ) (*)          | Vết/ Trace 0.321 (<<br>LOQ = 0.600) | mgO <sub>2</sub> /L    | 0.2          | TCVN 6186:1996 (ISO<br>8467:1993 (E))                         | 2                        |
| 14          | Clorua (Cl <sup>-</sup> ) (*)/ Chloride (Cl <sup>-</sup> )<br>(*)                                       | 7.12                                | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 250                      |
| 15          | Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> )<br>(*)/ Total hardness (calculated<br>as CaCO <sub>3</sub> ) (*) | 17.0                                | mgCaCO <sub>3</sub> /L | -            | TCVN 6224:1996 (ISO<br>6059:1984 (E))                         | 300                      |
| 16          | Fluorua (F <sup>-</sup> ) (*)/ Fluoride (F <sup>-</sup> )<br>(*)                                        | Không phát hiện/<br>Not Detected    | mg/L                   | 0.02         | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 1.5                      |
| 17          | Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)                                                                     | Không phát hiện/<br>Not Detected    | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.1                      |
| 18          | Natri (Na) (*)/ Sodium (Na)<br>(*)                                                                      | 8.01                                | mg/L                   | -            | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 200                      |
| 19          | Nhôm (Al) (*)/ Aluminium (Al)<br>(*)                                                                    | 0.025                               | mg/L                   | -            | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.2                      |
| 20          | Niken (Ni) (*)/ Nickel (Ni) (*)                                                                         | Không phát hiện/<br>Not Detected    | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.07                     |
| 21          | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)/ Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> as N) (*)  | 0.526                               | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 2                        |
| 22          | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)/ Nitrite (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> as N) (*)  | Không phát hiện/<br>Not Detected    | mg/L                   | 0.006        | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 0.05                     |
| 23          | Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)                                                                             | Không phát hiện/<br>Not Detected    | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017) | 0.3                      |
| 24          | Sulfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)/ Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)               | 0.875                               | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                         | 250                      |
| 25          | Tổng chất rắn hoà tan (TDS)<br>(*)/ Total dissolved solids (TDS) (*)                                    | 36.0                                | mg/L                   | -            | SMEWW 2540 C:2023                                             | 1000                     |

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsi-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 3/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 011093222.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                   | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                          | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|
| 26          | Cyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)/ Cyanide (CN <sup>-</sup> ) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.003        | TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)  | 0.05                     |
| 27          | 1,2-Dichloroethene (*)                                        | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.67         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 50                       |
| 28          | Chlorpyrifos (*)                                              | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.07         | TS-KT-SK-15:2020                                         | 30                       |
| 29          | Chlorotoluron (*)                                             | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-109:2020                                        | 30                       |
| 30          | Cyanazine (*)                                                 | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.1          | TS-KT-SK-137:2021                                        | 0.6                      |
| 31          | Hydroxyatrazine (*)                                           | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-109:2020                                        | 200                      |
| 32          | Bromodichloromethane (*)                                      | Vết/ Trace 0.761 (< LOQ = 1)     | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 60                       |
| 33          | Bromoform (*)                                                 | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 100                      |
| 34          | Chloroform (*)                                                | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 300                      |
| 35          | Dibromochloromethane (*)                                      | Vết/ Trace 0.506 (< LOQ = 1)     | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 100                      |

*Handwritten signature: Hao*

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 4/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 011093222.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s) | Kết Quả/<br>Result(s) | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|---------------------------------|--------------------------|
|-------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|---------------------------------|--------------------------|

**Chú thích/ Remarks:**

- (\*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (\*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (\*\*): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (\*\*): Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

**PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT**  
**TECHNICAL MANAGER**



**LÝ BÁ HÀO**

**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**



**HUYỀN TẤN CƯỜNG**

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

**Telephone: (+84) 28.7302.4687**

**Website: <http://tsl-net.com.vn>**

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 1/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 012093223.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c)** : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
- Địa chỉ/ Client's Address (c)** : 10-12 Nguyễn Văn Cừ, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving** : 27/11/2024
- Thời gian phân tích/ Date of Testing** : 27/11/2024 - 02/12/2024
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c)** : Hộ gia đình Ngô Quý Toàn, thôn Đông Hòa, xã Bình Tiến, TX Hương Trà, TT Huế
- Mô tả mẫu/ Sample Description** : Mẫu nước chứa trong chai nhựa và chai duran kín
- Bảng kết quả/ Results Table** :

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                                                                         | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                                                   | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1           | Coliforms (*)                                                                                                                                       | 0                                | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | < 3                      |
| 2           | Escherichia coli (*)                                                                                                                                | 0                                | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | < 1                      |
| 3           | Asen (As) (*)/ Arsenic (As) (*)                                                                                                                     | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.0003       | TS-KT-QP-28:2021                                                                  | 0.01                     |
| 4           | Clo tự do (tính theo Cl <sub>2</sub> ) (*)/<br>Free chlorine (as Cl <sub>2</sub> ) (*)                                                              | 0.40                             | mg/L            | -            | TCVN 6225-2:2021 (ISO<br>7393-2:2017)                                             | 0.2 - 1                  |
| 5           | Độ đục (*)/ Turbidity (*)                                                                                                                           | 0.18                             | NTU             | -            | SMEWW 2130 B:2023                                                                 | 2                        |
| 6           | Độ màu (*)/ Color (*)                                                                                                                               | Không phát hiện/<br>Not Detected | TCU             | 1.5          | TCVN 6185:2015                                                                    | 15                       |
| 7           | Mùi, vị (*)/ Odor, taste (*)                                                                                                                        | Không có mùi, vị lạ              | -               | -            | TS-KT-QP-73:2023 (Ref.<br>SMEWW 2150:2023,<br>SMEWW 2160:2023,<br>TCVN 2653:1978) | Không có mùi,<br>vị lạ   |
| 8           | pH (*)/ pH value (*)                                                                                                                                | 7.22                             | -               | -            | TCVN 6492:2011                                                                    | 6.0 - 8.5                |
| 9           | Staphylococcus aureus (*)                                                                                                                           | 0                                | CFU/100mL       | -            | SMEWW 9213 B:2023                                                                 | < 1                      |
| 10          | Pseudomonas aeruginosa (*)                                                                                                                          | 0                                | CFU/100mL       | -            | TCVN 8881:2011 (ISO<br>16266:2010)                                                | < 1                      |
| 11          | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính<br>theo N) (*)/ Ammonium (NH <sub>3</sub><br>and NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> as N) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.015        | TCVN 6179-1:1996 (ISO<br>7150-1:1984)                                             | 0.3                      |
| 12          | Bari (Ba) (*)/ Barium (Ba) (*)                                                                                                                      | 0.013                            | mg/L            | -            | TS-KT-QP-51:2022                                                                  | 0.7                      |

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 2/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 012093223.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                            | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit        | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                         | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|--------------|---------------------------------------------------------|--------------------------|
| 13          | Chỉ số pecmanganat (KMnO <sub>4</sub> ) (*)/ Permanganate index (KMnO <sub>4</sub> ) (*)               | Vết/ Trace 0.321 (< LOQ = 0.600) | mgO <sub>2</sub> /L    | 0.2          | TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))                      | 2                        |
| 14          | Clorua (Cl <sup>-</sup> ) (*)/ Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (*)                                         | 7.93                             | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)                      | 250                      |
| 15          | Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) (*)/ Total hardness (calculated as CaCO <sub>3</sub> ) (*)      | 17.0                             | mgCaCO <sub>3</sub> /L | -            | TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 (E))                      | 300                      |
| 16          | Fluorua (F <sup>-</sup> ) (*)/ Fluoride (F <sup>-</sup> ) (*)                                          | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L                   | 0.02         | TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)                      | 1.5                      |
| 17          | Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)                                                                    | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017) | 0.1                      |
| 18          | Natri (Na) (*)/ Sodium (Na) (*)                                                                        | 8.27                             | mg/L                   | -            | TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017) | 200                      |
| 19          | Nhôm (Al) (*)/ Aluminium (Al) (*)                                                                      | Vết/ Trace 0.016 (< LOQ = 0.02)  | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017) | 0.2                      |
| 20          | Niken (Ni) (*)/ Nickel (Ni) (*)                                                                        | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017) | 0.07                     |
| 21          | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)/ Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> as N) (*) | 0.522                            | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)                      | 2                        |
| 22          | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)/ Nitrite (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> as N) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L                   | 0.006        | TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)                      | 0.05                     |
| 23          | Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)                                                                            | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017) | 0.3                      |
| 24          | Sulfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)/ Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)              | 0.887                            | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)                      | 250                      |
| 25          | Tổng chất rắn hoà tan (TDS) (*)/ Total dissolved solids (TDS) (*)                                      | 36.5                             | mg/L                   | -            | SMEWW 2540 C:2023                                       | 1000                     |

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 3/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 012093223.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                   | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                          | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|
| 26          | Cyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)/ Cyanide (CN <sup>-</sup> ) (*) | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.003        | TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)  | 0.05                     |
| 27          | 1,2-Dichloroethene (*)                                        | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.67         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 50                       |
| 28          | Chlorpyrifos (*)                                              | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.07         | TS-KT-SK-15:2020                                         | 30                       |
| 29          | Chlorotoluron (*)                                             | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-109:2020                                        | 30                       |
| 30          | Cyanazine (*)                                                 | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.1          | TS-KT-SK-137:2021                                        | 0.6                      |
| 31          | Hydroxyatrazine (*)                                           | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-109:2020                                        | 200                      |
| 32          | Bromodichloromethane (*)                                      | Vết/ Trace 0.967 (< LOQ = 1)     | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 60                       |
| 33          | Bromoform (*)                                                 | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 100                      |
| 34          | Chloroform (*)                                                | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 300                      |
| 35          | Dibromochloromethane (*)                                      | Vết/ Trace 0.590 (< LOQ = 1)     | µg/L            | 0.33         | TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) | 100                      |

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

Trang/ Page No: 4/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 02/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y262L0625

Mã KQ/ RP. No: 012093223.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s) | Kết Quả/<br>Result(s) | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method | QCĐP<br>01:2022/<br>TT-H |
|-------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|---------------------------------|--------------------------|
|-------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|---------------------------------|--------------------------|

**Chú thích/ Remarks:**

- (\*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (\*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (\*\*): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (\*\*): Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

**PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT**  
**TECHNICAL MANAGER**

*Haol*

**LÝ BÁ HÀO**



**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**

**HUỲNH TẤN CƯỜNG**

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04